

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA PETROLEUM
TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 09./VTDKĐD-TCHC
No: 09./VTDKĐD-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2025/ The Company discloses the Financial statements for the fourth quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the fourth quarter of 2025.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2025 / the Financial statements for the fourth quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the fourth quarter of 2025 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b).

Tài liệu đính kèm/Attached document:

BCTC Quý 4 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2025/ the Financial statements for the fourth quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the fourth quarter of 2025.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**



Giám đốc/Director

Lê Thanh Sơn

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
DẦU KHÍ
ĐÔNG
DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG, O=0.9.2342.19200300.100.1.1-MST:0102327357
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.20 16:41:21+0700
Foxit Reader Version: 10.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

Hà Nội, tháng 1/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.406.822.966	203.534.409.047
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.518.976.761	12.347.202.988
1, Tiền	111	1	11.518.976.761	12.347.202.988
2, Các khoản tương đương tiền	112	1		
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.627.780.169	151.969.645.044
1, Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	55.627.780.169	151.969.645.044
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.775.689.241	22.517.450.213
1, Phải thu của khách hàng	131	3	45.003.140.328	18.731.464.066
2, Trả trước cho người bán	132		6.872.511.870	1.129.399.225
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6, Các khoản phải thu khác	136	3	8.900.037.043	3.528.234.167
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		(1.543.465.427)
8, Tài sản thiếu chờ xử lý	139			671.818.182
IV, Hàng tồn kho	140		19.638.603.539	12.380.819.398
1, Hàng tồn kho	141	5	19.638.603.539	12.380.819.398
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		5.845.773.256	4.319.291.404
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.335.110.690	1.928.618.308
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2.510.662.566	2.390.673.096
3, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.333.431.261	111.893.826.866
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		3.658.750.473	3.272.980.600
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3, Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4, Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5, Phải thu dài hạn khác	216	3	3.658.750.473	3.272.980.600
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II, Tài sản cố định	220		365.461.555.788	108.256.644.446
1, Tài sản cố định hữu hình	221		365.248.505.259	108.166.993.913
- Nguyên giá	222	7	509.975.783.478	236.301.961.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(144.727.278.219)	(128.134.967.288)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3, Tài sản cố định vô hình	227		213.050.529	89.650.533
- Nguyên giá	228	8	405.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(191.949.471)	(111.349.467)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III, Bất động sản đầu tư	230			
1, Nguyên giá	231	10		
2, Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV, Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	345.125.000
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	202.325.000	345.125.000
V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1, Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2, Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3, Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI, Tài sản dài hạn khác	260		10.800.000	19.076.820
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.800.000	19.076.820
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3, Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.740.254.227	315.428.235.913

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A, NỢ PHẢI TRẢ	300		289.006.500.595	96.267.206.829
I, Nợ ngắn hạn	310		87.897.877.260	42.446.159.494
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.124.873.955	17.015.123.597
2, Người mua trả tiền trước	312			
3, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	1.098.510.472	2.017.070.079
4, Phải trả người lao động	314		9.408.760.722	7.575.734.157
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.590.144.540	1.009.340.579
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	861.710.920	910.022.912
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	43.927.944.000	13.883.944.000
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	12.915.394.161	
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.970.538.490	34.924.170
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II, Nợ dài hạn	330		201.108.623.335	53.821.047.335
1, Phải trả người bán dài hạn	331			
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		
7, Phải trả dài hạn khác	337	18b	1.147.175.335	1.227.255.335
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	199.961.448.000	48.593.792.000
9, Trái phiếu chuyển đổi	339	13		
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			4.000.000.000
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B, VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.733.753.632	219.161.029.084
I, Vốn chủ sở hữu	410	20	233.733.753.632	219.161.029.084
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	164.931.720.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		29.944.377.249	29.944.377.249
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.047.898.257	24.475.173.709
a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.806.173.709	11.651.274
b, LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.241.724.548	24.463.522.435
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II, Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1, Nguồn kinh phí	432			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.740.254.227	315.428.235.913

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC


Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	115.492.182.283	52.135.954.918	468.477.621.985	288.314.094.437
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.492.182.283	52.135.954.918	468.477.621.985	288.314.094.437
4, Giá vốn hàng bán	11	3	114.237.540.296	43.496.053.492	431.635.214.834	248.670.753.536
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.254.641.987	8.639.901.426	36.842.407.151	39.643.340.901
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.772.539.672	2.305.572.692	7.391.935.354	7.542.157.439
7, Chi phí tài chính	22	5	4.318.173.715	1.102.491.967	10.265.370.467	8.950.547.094
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.961.571.454	1.064.717.625	9.809.545.274	5.350.800.994
8, Chi phí bán hàng	24				-	-
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.163.569.214	5.332.373.740	18.031.743.217	16.405.341.337
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.454.561.270)	4.510.608.411	15.937.228.821	21.829.609.909
11, Thu nhập khác	31	6	5.639.969.520	4.343.136.359	8.945.837.414	10.634.215.240
12, Chi phí khác	32	7	889.986.358	373.386.803	1.845.521.674	1.680.736.631
13, Lợi nhuận khác	40		4.749.983.162	3.969.749.556	7.100.315.740	8.953.478.609
13, Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		295.421.892	8.480.357.967	23.037.544.561	30.783.088.518
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	199.695.479	1.795.419.973	4.795.820.013	6.319.566.083
17, Lợi nhuận sau thuế : thu nhập doanh nghiệp	60		95.726.413	6.684.937.994	18.241.724.548	24.463.522.435
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	405	1.106	1.483
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính



GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.037.544.561	30.783.088.518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	32.311.343.699	19.833.403.266
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	7.371.928.734	992.390.939
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.325.035)	(64.325.035)
- Chi phí lãi vay	06	(13.059.090.233)	(15.631.042.483)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.809.545.274	5.350.800.994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	59.471.272.035	41.264.316.199
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.915.394.294)	1.378.916.202
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(7.257.784.141)	(2.788.782.291)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.412.243.605	(8.451.711.767)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.398.215.562)	711.436.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.231.414.046)	(5.296.881.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	(5.777.377.712)	(4.940.332.358)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.133.385.680)	(1.184.224.700)
		(830.055.795)	20.692.736.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(289.312.255.041)	(1.361.116.078)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.693.821.547	10.551.750.844
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(33.373.475.905)	(176.490.345.691)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	129.715.340.780	89.291.812.453
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.866.742.187	5.842.390.135
		(181.409.826.432)	(72.165.508.337)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	64.931.720.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	(190.241.874)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	199.295.600.000	72.890.694.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(17.883.944.000)	(86.774.638.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
		181.411.656.000	50.857.534.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(828.226.227)	(615.238.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.347.202.988	12.890.497.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	71.943.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.518.976.761	12.347.202.988

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 125 người (31 tháng 12 năm 2024: 134 người)

Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết:

+ Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy

+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết:

+ Mua bán khí CNG

+ Mua bán than

+ Bán buôn xăng, dầu, khí hóa lỏng

+ Mua bán khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

và Các ngành nghề khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

3, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5, Cấu trúc doanh nghiệp:

5,1 Danh sách các công ty con:

5,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

5,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,
- 4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 5, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,
- 6, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- 7, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 8, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,
- 9, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,
- 10, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,
- 11, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý

12, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh,

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ,

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,

16, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

20, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,

22, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,

23, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

24, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2, Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)
- 3, Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2025	31/12/2024
- Tiền mặt	76.357.746	46.422.689
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.442.619.015	12.300.780.299
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	11.518.976.761	12.347.202.988

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		31/12/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	55.627.780.169	-	151.969.645.044	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.627.780.169		151.969.645.044	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	55.627.780.169	-	151.969.645.044	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025		31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
-					
-					
Đầu tư vào đơn vị khác					
	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	8.900.037.043	-	3.528.234.167	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	310.000.000		543.640.318	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	2.539.170.432		679.876.192	
- Phải thu khác	6.050.866.611		2.304.717.657	
b2) Dài hạn	3.658.750.473	-	3.272.980.600	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.552.537.823		3.126.865.600	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	106.212.650		146.115.000	
- Phải thu khác				
	12.558.787.516	-	6.801.214.767	-

4 Nợ xấu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng			871.647.245	871.647.245
- Phải thu ngắn hạn khác				
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	-	-
	-	-	1.543.465.427	1.543.465.427

5 Hàng tồn kho

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	19.638.603.539		12.380.819.398	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	19.638.603.539	-	12.380.819.398	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm			142.800.000	
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa				
	202.325.000	-	345.125.000	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		236.268.324.837	33.636.364	-	236.301.961.201
- Mua trong kỳ		289.312.255.041			289.312.255.041
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(15.638.432.764)			(15.638.432.764)
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	509.942.147.114	33.636.364	-	509.975.783.478
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		128.101.330.924	33.636.364	-	128.134.967.288
- Khấu hao trong kỳ		32.230.743.695			32.230.743.695
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(15.638.432.764)			(15.638.432.764)
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ		144.693.641.855	33.636.364	-	144.727.278.219
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	108.166.993.913	-	-	108.166.993.913
- Tại ngày cuối kỳ	-	365.248.505.259	-	-	365.248.505.259

Như trình bày tại thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 364.599.838.074 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị nguyên giá là 63.194.909.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.833.342.742 VND).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			150.000.000	51.000.000	201.000.000
- Mua trong kỳ			204.000.000		204.000.000
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	-	354.000.000	51.000.000	405.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			60.349.467	51.000.000	111.349.467
- Khấu hao trong kỳ			80.600.004		80.600.004
Số dư cuối kỳ	-	-	140.949.471	51.000.000	191.949.471
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	89.650.533	-	89.650.533
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	213.050.529	-	213.050.529

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

31/12/2025

31/12/2024

3.335.110.690

1.928.618.308

1.063.714.366

600.887.252

2.271.396.324

1.327.731.056

10.800.000

19.076.820

10.800.000

19.076.820

3.345.910.690

1.947.695.128

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024	
	Giá trị			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43.927.944.000	38.883.758.000	12.412.958.000	13.883.944.000	-
BIDV - CN Trảng Tiễn	43.927.944.000	47.927.944.000	17.883.944.000	13.883.944.000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	199.961.448.000	199.295.600.000	38.883.758.000	48.593.792.000	-
BIDV - CN Trảng Tiễn	199.961.448.000	199.295.600.000	47.927.944.000	48.593.792.000	
	243.889.392.000	238.179.358.000	51.296.716.000	62.477.736.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý IV/2025		Quý IV/2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
	-	-	-	-

- Tại ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị giải ngân là 93.716.610.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT ELENA với lãi suất vay là SOFR + margin 5,7%. Tại thời điểm 03/04/2024, công ty đã tái cấu trúc khoản vay từ ngân hàng MSB- CN Hồ Chí Minh sang ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiễn Hà Nội với khoản dư gốc vay: 72.890.694.000 đồng, lãi suất cố định năm đầu là 6,3%, năm thứ hai là 7% và các năm tiếp theo là lãi suất cơ sở + margin là 2,2%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT ELENA với giá trị thế chấp được định giá là 243.214.000.000 VND.

- Tại ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng BIDV - chi nhánh Trảng Tiễn Hà Nội với giá trị giải ngân là 199.295.600.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT FORTUNE với lãi suất vay 6,1% cố định cho 2 năm đầu, từ năm thứ ba trở đi lãi suất cơ sở + margin là 2,0%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT FORTUNE với giá trị thế chấp tạm tính là 283.400.000.000 VND

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp	2.017.070.079	7.422.781.497	8.341.341.104	1.098.510.472
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	77.194.412	1.540.622.126	1.470.772.330	147.044.208
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.419.974	4.795.820.013	5.777.377.712	813.862.275
Thuế thu nhập cá nhân	144.455.693	1.081.339.358	1.088.191.062	137.603.989
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Các loại thuế khác				
b) Phải thu	2.390.673.096	119.989.470	-	2.510.662.566
Thuế GTGT đầu vào	2.390.673.096	119.989.470		2.510.662.566
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

31/12/2025

31/12/2024

578.131.228

53.919.142

6.012.013.312

955.421.437

6.590.144.540

1.009.340.579

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

-

-

16 Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2025

31/12/2024

110.605.848

80.836.063

205.980.000

165.980.000

545.125.072

663.206.849

861.710.920

910.022.912

b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.147.175.335	1.227.255.335
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		1.147.175.335	1.227.255.335
17 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	0
Cộng		-	-
b) Dài hạn			
-			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
Cộng		-	-
18 Dự phòng phải trả		31/12/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		12.915.394.161	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
Cộng		12.915.394.161	-
b) Dài hạn			
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		-	4.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác			
Cộng		-	4.000.000.000
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2025	31/12/2024
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	-	20.774.377.249	10.755.651.274	131.530.028.523
- Tăng vốn trong kỳ	64.931.720.000			-	64.931.720.000
- Lãi trong kỳ				24.463.522.435	24.463.522.435
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển			9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ		(190.241.874)		-	(190.241.874)
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thường BĐH				(1.074.000.000)	(1.074.000.000)
- Chia cổ tức				(500.000.000)	(500.000.000)
				0	
Tại ngày 31/12/2024	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
Tại ngày 01/01/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				18.241.724.548	18.241.724.548
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thường BĐH				(2.446.000.000)	(2.446.000.000)
- Chia cổ tức				(1.223.000.000)	(1.223.000.000)
				-	-
Tại ngày 31/12/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	39.047.898.257	233.733.753.632

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và dự kiến sử dụng số tiền thu được để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT – 25.000 DWT. Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua phê duyệt phương án thay đổi sử dụng vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành: Toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) được dùng để bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

- Tại các ngày 23/5/2025 và 26/06/2025, Công ty đã thực hiện giải ngân, sử dụng toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) để mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT (tàu mua được đặt tên là PVT Fortune) thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với giá trị lần lượt là 2.446.000.000 VND và 1.223.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	31/12/2024
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	89.199.000.000	89.199.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	34.431.800.000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	34.020.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.280.520.000	7.280.520.000
	164.931.720.000	164.931.720.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	164.931.720.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	64.931.720.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164.931.720.000	164.931.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	31/12/2025	31/12/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ) Cổ phiếu	31/12/2025	31/12/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.493.172	16.493.172
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2025	31/12/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	29.944.377.249	29.944.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2025	31/12/2024
a) Tài sản thế ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	180.200,02	261.335,64
- EUR	200,32	200,14
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý IV/2025	Quý IV/2024
Doanh thu bán hàng		51.984.012.300	11.086.720.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		63.508.169.983	41.049.234.918
Cộng		115.492.182.283	52.135.954.918
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý IV/2025	Quý IV/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán		51.971.986.000	11.065.100.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		62.265.554.296	32.430.953.492
Cộng		114.237.540.296	43.496.053.492
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5.866.742.187	2.125.278.569
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.525.193.167	180.294.123
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		7.391.935.354	2.305.572.692
5 Chi phí tài chính		Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Lãi tiền vay		9.809.545.274	1.064.717.625
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		455.825.193	37.774.342
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		10.265.370.467	1.102.491.967
6 Thu nhập khác		Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.667.154.879	4.343.109.358
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		3.086.534.183	27.001
Cộng		8.753.689.062	4.343.136.359
7 Chi phí khác		Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.845.091.118	373.386.803
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác			
Cộng		1.845.091.118	373.386.803

8 Chi phí sản xuất kinh doanh

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý IV/2025	Quý IV/2024
2.113.592.882	1.560.592.765
9.622.195.991	10.133.382.665
11.202.072.069	4.678.666.539
13.691.940.060	15.725.674.821
28.799.322.508	5.665.010.442
65.429.123.510	37.763.327.232

Quý IV/2025 Quý IV/2024

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:
- Điều chỉnh trong kỳ:
 - + Thu nhập không chịu thuế
 - + Các khoản chi phí không được khấu trừ
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo
- Lỗ năm trước mang sang (-)
- Thuế suất trong kỳ báo cáo
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý IV/2025	Quý IV/2024
295.421.892	8.480.357.967
703.055.501	496.741.900
703.055.501	496.741.900
998.477.393	8.977.099.867
20%	20%
199.695.479	1.795.419.973

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý IV/2025 Quý IV/2024

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý IV/2025 Quý IV/2024

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý IV/2025

Quý IV/2024

31/12/2025

31/12/2024

243.889.392.000

62.477.736.000

11.518.976.761

12.347.202.988

232.370.415.239

50.130.533.012

233.733.753.632

219.161.029.084

0,99

0,23

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

31/12/2025

31/12/2024

11.518.976.761

12.347.202.988

57.561.927.844

23.989.213.406

55.627.780.169

151.969.645.044

124.708.684.774

188.306.061.438

243.889.392.000

65.608.915.597

18.862.193.830

19.251.719.511

6.590.144.540

1.009.340.579

269.341.730.370

85.869.975.687

(144.633.045.596)

102.436.085.751

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý IV/2025	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	1.080.643.413	951.041.847			
CN TCT - Cty DVHH dầu khí	419.537.304	146.256.589			108.900.000
CN TCT - Cty Quản lý tàu					
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	197.922.000	100.656.000			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	154.000.000	59.702.400			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	346.380.000	147.341.268			118.000.000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	58.000.000	22.680.000			
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	213.321.500	138.317.220			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	77.952.727	18.230.400			
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-				
- Cty CP Vận tải Nhật Việt	32.355.000	48.130.200			
	2.317.357.784	1.584.961.142	6.300.000	-	226.900.000

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Năng lượng Quốc Gia Việt nam:

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	12.857.890.871	17.629.687.512
- Chi phí lãi vay		-
- Phải thu thương mại	7.693.943.532	15.243.368.305
- Phải thu khác	254.376.707	6.300.000
- Phải trả thương mại		21.000.000
- Phải trả khác		

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2025	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Khác	Tổng
Tài sản bộ phận	522.740.254.227				522.740.254.227
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					522.740.254.227
Nợ phải trả bộ phận	289.006.500.595				289.006.500.595
Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng nợ phải trả					289.006.500.595
Doanh thu gộp	63.508.169.983		51.984.012.300		115.492.182.283
Các khoản giảm trừ doanh thu					
Doanh thu thuần					115.492.182.283

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
+ Dịch vụ vận tải	63.508.169.983	41.049.234.918
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	51.984.012.300	11.086.720.000
	115.492.182.283	52.135.954.918

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
+ Dịch vụ vận tải	62.265.554.296	32.430.953.492
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	51.971.986.000	11.065.100.000
	114.237.540.296	43.496.053.492

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ OFS/FPSO
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

Quý IV/2025	Quý IV/2024
1.242.615.687	8.618.281.426
-	-
-	-
12.026.300	21.620.000
1.254.641.987	8.639.901.426

5 Thông tin so sánh

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.492.182.283	52.135.954.918	63.356.227.365
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	295.421.892	8.480.357.967	(8.184.936.075)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

